UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 228 /BC-UBND	*Thanh Hoá, ngày 06 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO

Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2026 - 2028 tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngaỳ 25/6/2025.

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 – 2028.

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSNN năm 2025 và dự toán NSNN năm 2026, UBND tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2026-2028, tỉnh Thanh Hóa để tham khảo khi xem xét dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2026, như sau:

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026-2028

Giai đoạn 2026-2030 được xác định là giai đoạn then chốt để đưa nước ta bước vào kỷ nguyên vươn mình, phát triển giàu mạnh và thịnh vượng; hoàn

thành mục tiêu tăng trưởng hai con số và phấn đấu trở thành nền kinh tế nổi bật trong khu vực. Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước giai đoạn tới được dự báo tiếp tục có nhiều thời cơ, thuận lợi nhưng cũng tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức, cụ thể như sau:

1. Những yếu tố thuận lợi

Dự báo trong giai đoạn tới, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; chính trị, xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; uy tín và vị thế của đất nước đang gia tăng trên trường quốc tế.

Trong tỉnh, những thành tựu về kinh tế - xã hội giai đoạn vừa qua đã tạo ra động lực cho phát triển kinh tế của tỉnh trong giai đoạn tới; các kết quả trong thu hút đầu tư giai đoạn trước phát huy hiệu quả, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại; các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện; cùng với việc tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp được đề ra tại Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị là điều kiện thuận lợi để Thanh Hóa nâng cao vị thế, đẩy mạnh các hoạt động thu hút nguồn vốn đầu tư, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

2. Những khó khăn, thách thức

Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường.

Nền kinh tế nước ta được dự báo vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, khó khăn, thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro; năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh chưa cao; độ mở nền kinh tế lớn nên sẽ bị tác động tiêu cực của nền kinh tế thế

giới. Quốc hội, Chính phủ tiếp tục ban hành các giải pháp về tài khóa, tiền tệ nhằm kích thích nền kinh tế, tiếp tục đà tăng trưởng 02 con số trong giai đoạn tới nhưng sẽ có tác động trực tiếp, làm giảm thu ngân sách của một số địa phương trong ngắn hạn. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Trong tỉnh, các khó khăn, thách thức tác động tới tăng trưởng kinh tế thời gian tới vẫn rất lớn và khó dự báo hơn; khó khăn, thách thức phải đối mặt nhiều hơn, nhất là biến động về giá nguyên vật liệu đầu vào, áp lực lạm phát, chi phí sản xuất tăng cao; việc tiếp cận vốn vay của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn gặp nhiều khó khăn; hạ tầng khu vực miền núi, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ...; cùng với những thách thức về thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, môi trường là những yếu tố tác động bất lợi đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

II. YÊU CẦU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Kế hoạch tài chính 03 năm giai đoạn 2026-2028 là kế hoạch đặt ra các mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản về tài chính - ngân sách của tỉnh trong thời gian 03 năm kế hoạch, nhằm cụ thể hóa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Yêu cầu đặt ra cho việc xây dựng kế hoạch tài chính – NSNN giai đoạn này là:

- Bám sát với mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra theo Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 5/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh giai đoạn 2026-2030.

- Phù hợp với dự báo tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2028 và kết quả thực tế triển khai giai đoạn 2021-2025, khả năng cân đối nguồn thu ngân sách địa phương, các nguyên tắc cân đối, quản lý, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và an toàn nợ chính quyền địa phương; đảm bảo bao quát hết các mục tiêu quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và các chế độ, chính sách an sinh xã hội của Trung ương và của tỉnh.

- Ưu tiên nguồn lực để thực hiện chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước[1], các chương trình trọng tâm, khâu đột phá của tỉnh giai đoạn 2026-2030; tập trung cho tăng trưởng, đầu tư phát triển, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm;

[1] Bao gồm: (1) phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; (2) đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới theo Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ chính trị; (3) phát triển kinh tế tự nhân theo Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị; (4) đột phá phát triển giáo dục và đào tạo theo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị; (5) tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân theo Nghị quyết 72-NQ/TW của Bộ Chính trị; (6) phát triển nhà ở xã hội Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội.

đưa ngân sách tiếp tục là công cụ tài chính hữu hiệu của chính quyền địa phương.

- Tăng cường công khai, minh bạch; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng; tăng cường phân công, phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật, cá thể hóa trách nhiệm gắn với kiểm tra, giám sát, phân bổ nguồn lực hợp lý, đặc biệt coi trọng và phát huy vị trí, vai trò của người đứng đầu.

III. ĐỊNH HƯỚNG

1. Về thu ngân sách nhà nước (NSNN)

Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý, nuôi dưỡng nguồn thu, nâng cao tính bền vững của thu NSNN trên địa bàn, đặc biệt là thu từ khu vực kinh tế tư nhân theo Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị; tiếp tục phấn đấu tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu hằng năm để thực hiện có hiệu quả chính sách đặc thù đã được Quốc hội ban hành; đẩy mạnh các biện pháp khai thác dư địa thu, chống thất thu thuế, giảm nợ đọng thuế, mở rộng cơ sở thuế.

2. Về chi ngân sách địa phương (NSĐP)

Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên; đảm bảo chi cho con người và các chế độ, chính sách an sinh xã hội. Ưu tiên nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới; đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; phát triển nhà ở xã hội và các nội dung, chủ trương quan trọng khác đã được Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ ban hành.

Kế hoạch chi NSĐP giai đoạn 2026-2028 được xây dựng trên cơ sở dự kiến thu NSNN trên địa bàn, thu NSĐP được hưởng theo phân cấp, dự kiến số bổ sung từ NSTW cho NSĐP trong 03 năm 2026-2028. Dự toán chi NSĐP năm 2026 được xác định trên cơ sở các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch tài chính 05 năm, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi và phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi hiện hành. Dự toán chi NSĐP năm 2027, 2028 được xác định trên cơ sở dự kiến chi cân đối NSĐP năm 2026, có tính đến nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương hằng năm và các chế độ, chính sách mới được ban hành. Trong đó:

- Chế độ, chính sách Trung ương ban hành đã cân đối NSĐP: Căn cứ đối tượng, định mức, nguồn kinh phí đã cân đối, bố trí ngay trong dự toán từng năm kế hoạch.

- Các chế độ, chính sách Trung ương ban hành chưa cân đối NSĐP: Căn cứ tình hình thực hiện năm 2025, dự toán năm 2026 và dự kiến nhu cầu chi năm 2026-2028, hằng năm địa phương sẽ tổng hợp, báo cáo Trung ương quyết định

bổ sung kinh phí để thực hiện.

- Dành nguồn kinh phí để thực hiện các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án, đề án do HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành dự kiến thực hiện trong 03 năm kế hoạch 2026-2028.

- Dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết được dự kiến bằng số thu thực hiện hằng năm.

3. Về bội chi NSĐP và kế hoạch vay trả nợ

Bội chi NSĐP đảm bảo không vượt quá mức bội chi hằng năm được Quốc hội quyết định cho tỉnh và gắn với khả năng trả nợ; được bù đắp từ nguồn Chính phủ vay về cho ngân sách địa phương vay lại và chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được HĐND tỉnh quyết nghị; đảm bảo cân đối NSNN tích cực, an toàn, bền vững.

Kế hoạch vay, trả nợ 03 năm 2026-2028 được xây dựng trên cơ sở mục tiêu vay, nguồn trả nợ và các biện pháp quản lý nợ, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Các khoản vay mới chỉ thực hiện sau khi đã đánh giá đầy đủ tác động lên quy mô nợ công của tỉnh và khả năng trả nợ trong trung hạn. Vốn vay được sử dụng cho các dự án có hiệu ứng lan tỏa, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững; ưu tiên sử dụng cho các dự án về lĩnh vực y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hạ tầng kinh tế thiết yếu.

IV. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NSNN 03 NĂM 2026-2028

1. Kế hoạch thu NSNN

Tổng thu NSNN 03 năm kế hoạch là: 162.837 tỷ đồng, trong đó:

- Dự toán năm 2026: 51.657 tỷ đồng
- Dự kiến năm 2027: 53.190 tỷ đồng
- Dự kiến năm 2028: 57.990 tỷ đồng

a. Thu nội địa

Tổng thu nội địa 03 năm kế hoạch là: 91.901 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 66% trong tổng thu NSNN, trong đó:

- Dự toán năm 2026: 33.157 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2027: 35.889 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2028: 38.944 tỷ đồng.

b. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu

Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 03 năm kế hoạch là: 54.847 tỷ đồng,

chiếm 38% tổng thu NSNN, trong đó:

- Dự toán năm 2026: 18.500 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2027: 17.301 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2028: 19.046 tỷ đồng.

2. Kế hoạch chi NSĐP

Dự kiến tổng chi NSĐP 03 năm kế hoạch là 178.008 tỷ đồng, trong đó:

- Dự toán năm 2026: 57.081 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2027: 62.349 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2028: 65.974 tỷ đồng.

Một số nhiệm vụ chi cụ thể như sau:

a. Chi đầu tư phát triển: Kế hoạch chi đầu tư phát triển 3 năm 2026-2028 là 48.691 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước: 5.040 tỷ đồng, bình quân 1.680 tỷ đồng/năm.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 34.765 tỷ đồng, bình quân 11.588 tỷ đồng/năm.

- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT: 131 tỷ đồng, bình quân 44 tỷ đồng/năm.

- Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung để thực hiện các dự án, nhiệm vụ: 7.268 tỷ đồng, bình quân 2.423 tỷ đồng/năm.

b. Chi thường xuyên: Kế hoạch chi thường xuyên 03 năm 2026-2028 là 122.805 tỷ đồng, bình quân 40.935 tỷ đồng/năm; đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ được giao.

c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 9,69 tỷ đồng, bình quân 3,32 tỷ đồng/năm.

d. Dự phòng ngân sách: 3.420 tỷ đồng, bình quân 1.140 tỷ đồng/năm; đảm bảo theo tỷ lệ quy định của Luật NSNN và không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

e. Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu: Dự kiến chi từ nguồn vốn Trung ương bổ sung là 9.893 tỷ đồng, bình quân 3.298 tỷ đồng/năm.

3. Kế hoạch vay, trả nợ 03 năm 2026-2028

Dự kiến tổng mức vay của tỉnh trong giai đoạn 2026-2028 là 325,6 tỷ đồng để bù đắp bội chi; dư nợ vay của tỉnh đến hết năm 2028 là khoảng 768,2 tỷ đồng, đảm bảo trong giới hạn quy định của Luật NSNN. Ngân sách tỉnh đảm

bảo cân đối nguồn lực để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ liên quan đến khoản vay khi đến hạn.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Trên đây là báo cáo Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028 tỉnh Thanh Hoá, UBND tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để tham khảo khi xem xét dự toán ngân sách nhà nước năm 2026./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Ban KTNS – HĐND tỉnh,
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh,
- Sở Tài chính,
- Lưu: VT, KTTC (TĐN95557).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Hùng

Phụ lục I

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026 - 2028

(Kèm theo Báo cáo số 228 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2025		NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
			KẾ HOẠCH	ƯỚC TH			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	357.760	**349.309**			
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	11,00	8,36			
3	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	12,00	13,39			
	- Công nghiệp, xây dựng	%	51,00	49,93			
	- Dịch vụ	%	30,00	30,63			
	- Thuế sản phẩm	%	7,00	6,05			
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%		<103,5	<104,0	<104,0	<104,0
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	140.000	143.000	140.000	140.000	140.000
	Tỷ lệ so với GRDP	*%*	39,13	42,58			
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	8.000	8.000	8.500	10.000	11.500
7	Dân số	Triệu người		3,772	3,796	3,822	3,848
8	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng		66,18	**71,5**	**74,9**	**80,1**
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,5%	1,5%	1,0%	1,0%	1,0%
10	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,0%	0,5%	1,0%	1,0%	1,0%

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2025		NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
			KẾ HOẠCH	ƯỚC TH			
11	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	48.714	48.714	49.075	50.475	51.775
	- Số học sinh	Người	956.812	956.059	963.146	1.059.461	1.186.596
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	3.695	3.385	3.714	4.380	4.380
	+ Học sinh bán trú	Người	4.628	3.745	3.943	4.337	4.857
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	114.817	112.738	124.012	127.135	152.562
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	14	44	14	14	14
12	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	605	605	594	594	594
	- Số giường bệnh	Giường	12.560	12.560	12.560	12.870	13.000
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	6.330	6.330	6.330	6.490	6.620
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	6.230	6.230	6.230	6.380	6.380
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường					
	+ Giường y tế xã phường	Giường	2.042	2.042	2.042	2.042	2.042
12.1	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	380.758	380.758	385.758		

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2025		NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
			KẾ HOẠCH	ƯỚC TH			
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	122.107	122.107	123.107	124.107	125.107
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người	49.739	49.739	48.000	46.000	44.000
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người	287.979	287.979	291.515	297.345	303.292
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người	162	162	200	250	300
	+ Học sinh, sinh viên	Người	546.940	546.940	555.000	560.000	565.000
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	146.108	146.108	144.800	143.800	142.800
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	146.108	146.108	144.800	143.800	142.800
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người	84.234	84.234	75.811	72.020	68.420

Phụ lục II

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026 – 2028

(Kèm theo Báo cáo số 228 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2025	Dự toán năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**48.824.810**	**46.130.053**	**53.190.572**	**57.989.641**
1	Thu nội địa	30.654.000	27.672.809	35.889.153	38.944.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	18.170.810	18.457.244	17.301.419	19.045.641
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**62.078.310**	**56.956.070**	**62.242.639**	**65.943.585**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**29.438.420**	**29.672.779**	**31.753.653**	**34.474.400**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	15.458.320	15.676.400	15.246.153	16.527.100
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	13.980.100	13.984.100	16.507.500	17.947.300
3	Thu từ nguồn viện trợ		12.279		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**24.745.842**	**26.125.838**	**30.488.986**	**31.469.185**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.822.515	15.267.215	19.630.363	20.610.562
2	Bổ sung thực hiện cải các tiền lương	3.484.146	3.937.956	3.937.956	3.937.956
3	Thu bổ sung có mục tiêu	6.439.181	6.920.667	6.920.667	6.920.667
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**7.894.048**	**1.157.453**		
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**69.313.862**	**57.080.770**	**62.345.481**	**65.969.949**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**66.739.675**	**53.782.938**	**59.047.649**	**62.672.117**
1	Chi đầu tư phát triển	15.587.927	14.003.385	16.909.595	17.778.464
2	Chi thường xuyên	46.405.819	38.644.661	40.721.835	43.442.581
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	3.230	3.230
4	Dự phòng ngân sách	907.741	990.462	1.264.876	1.301.493
5	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	3.790.140			
6	Chi trả nợ lãi vay	44.818	100.000	100.000	100.000
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW để thực hiện các chương trình MTQG và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ**	**2.574.187**	41.200	48.113	46.349
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	2.010.257	**3.297.832**	**3.297.832**	**3.297.832**
3	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp trung ương hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	563.930		-	-
D	**BỘI CHI SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**105.941**	3.297.832	3.297.832	3.297.832
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**136.927**	**124.700**	**102.842**	**26.364**

Phụ lục III

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU NSNN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026 - 2028

(Kèm theo Báo cáo số 228 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2025			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH			
		DỰ TOÁN TW GIAO	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	TỔNG CỘNG	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	**44.268.000**	**45.491.629**	**54.951.531**	**162.837.213**	**51.657.000**	**53.190.572**	**57.989.641**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**26.268.000**	**27.491.629**	**35.151.531**	**107.990.153**	**33.157.000**	**35.889.153**	**38.944.000**
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	*59%*	*60%*	*64%*	*66%*	*64%*	*67%*	*67%*
	THU NỘI ĐỊA trừ đất, xổ số	*17.740.000*	*17.740.000*	*20.601.229*	*9.136.500*	*19.216.000*	*22.312.500*	*24.197.000*
1	**1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**1.430.000**	**1.430.000**	**1.523.683**	**4.768.000**	**1.570.000**	**1.578.000**	**1.620.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	420.000	420.000	543.000	1.695.000	565.000	560.000	570.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	820.000	820.000	790.683	2.495.000	810.000	830.000	855.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000	65.000	60.000	178.500	70.000	53.500	55.000
	- Thuế tài nguyên	125.000	125.000	130.000	399.500	125.000	134.500	140.000
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**145.000**	**145.000**	**152.012**	**441.000**	**145.000**	**146.000**	**150.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	85.000	85.000	88.000	251.700	82.700	83.300	85.700
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	100	300	100	100	100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	45.000	142.900	46.300	47.600	49.000
	- Thuế tài nguyên	14.800	14.800	18.912	46.100	15.900	15.000	15.200
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**5.800.000**	**5.800.000**	**7.308.000**	**19.090.500**	**5.710.000**	**6.392.500**	**6.988.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	180.000	180.000	450.000	1.333.000	393.000	460.000	480.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.035.000	5.035.000	5.951.000	15.260.000	4.560.000	5.100.000	5.600.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	580.000	580.000	900.000	2.475.000	750.000	825.000	900.000
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	7.000	22.500	7.000	7.500	8.000
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**3.100.000**	**3.100.000**	**4.442.486**	**15.258.000**	**4.730.000**	**5.016.000**	**5.512.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	2.141.000	2.141.000	2.942.000	10.629.000	3.214.000	3.530.000	3.885.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000	15.000	15.000	49.500	16.000	16.000	17.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	544.000	544.000	950.000	3.180.000	970.000	1.050.000	1.160.000
	- Thuế tài nguyên	400.000	400.000	535.486	1.399.500	530.000	420.000	449.500

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2025			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH			
		DỰ TOÁN TW GIAO	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	TỔNG CỘNG	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028
5	**Lệ phí trước bạ**	**920.000**	**920.000**	**1.299.652**	**4.360.000**	**1.320.000**	**1.450.000**	**1.590.000**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**92.000**	**92.000**	**102.518**	**330.000**	**105.000**	**110.000**	**115.000**
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.050.000**	**1.050.000**	**1.593.214**	**5.097.000**	**1.457.000**	**1.690.000**	**1.950.000**
8	**Thuế bảo vệ môi trường**	**3.290.000**	**3.290.000**	**1.721.455**	**9.170.000**	**1.750.000**	**3.620.000**	**3.800.000**
9	**Phí, lệ phí**	**460.000**	**460.000**	**606.554**	**1.720.000**	**540.000**	**570.000**	**610.000**
10	**Tiền sử dụng đất**	**8.500.000**	**9.723.629**	**14.500.000**	**42.133.653**	**13.900.000**	**13.533.653**	**14.700.000**
	Trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý		*1.223.629*	*464.933*	*1.233.653*	*500.000*	*533.653*	*200.000*
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**470.000**	**470.000**	**461.085**	**1.770.000**	**700.000**	**500.000**	**570.000**
12	**Thu từ bán và cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**5.000**	**5.000**	**5.979**	**22.300**	**7.000**	**7.300**	**8.000**
13	**Thu khác ngân sách**	**642.000**	**642.000**	**947.347**	**2.550.000**	**820.000**	**850.000**	**880.000**
14	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước**	**200.000**	**200.000**	**238.587**	**650.000**	**200.000**	**220.000**	**230.000**
15	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**6.000**	**6.000**	**16.000**	**18.600**	**6.000**	**6.000**	**6.600**
16	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**110.000**	**110.000**	**106.447**	**415.000**	**135.000**	**135.000**	**145.000**
17	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)**	**28.000**	**28.000**	**50.302**	**131.000**	**41.000**	**43.000**	**47.000**
18	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)**	**20.000**	**20.000**	**32.210**	**65.100**	**21.000**	**21.700**	**22.400**
19	**Thu hồi vốn nhà nước**			**44.000**				
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**18.000.000**	**18.000.000**	**19.800.000**	**54.847.060**	**18.500.000**	**17.301.419**	**19.045.641**

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI 03 NĂM 2026 - 2028

(Kèm theo Báo cáo số 228 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Dự kiến 03 năm kế hoạch	Bao gồm		
				Dự toán năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG CHI NSĐP	**69.313.862**	**185.403.600**	**57.080.770**	**62.349.181**	**65.973.649**
A	**Chi cân đối NSĐP**	**66.739.675**	**175.510.104**	**53.782.938**	**59.051.349**	**62.675.817**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**15.587.927**	**48.691.444**	**14.003.385**	**16.909.595**	**17.778.464**
1	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	12.661.217	39.936.300	13.111.100	12.773.100	14.052.100
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.600.120	5.040.300	1.680.100	1.680.100	1.680.100
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.021.097	34.765.000	11.390.000	11.050.000	12.325.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	131.000	41.000	43.000	47.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	105.941	253.906	124.700	102.842	26.364
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.841.866	7.267.585	267.585	3.500.000	3.500.000
-	Vốn trong nước	1.488.861	7.267.585	267.585	3.500.000	3.500.000
-	Vốn nước ngoài (ODA)	353.005				
4	Chi đầu tư phát triển khác	978.903	1.233.653	500.000	533.653	200.000
II	**Chi thường xuyên**	**46.405.819**	**122.805.377**	**38.640.961**	**40.721.835**	**43.442.581**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.057.071	15.079.127	4.744.678	5.000.186	5.334.263
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.681.803	59.591.314	18.750.528	19.760.272	21.080.514
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	4.860.909	9.650.985	3.036.702	3.200.233	3.414.050
4	Chi quản lý hành chính	7.540.511	17.688.497	5.565.721	5.865.444	6.257.332
5	Chi sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTH	599.665	1.882.170	592.229	624.121	665.820
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	4.912.807	9.852.679	3.100.165	3.267.114	3.485.400
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	616.331	1.453.453	457.332	481.960	514.161
8	Chi sự nghiệp môi trường	662.172	2.062.160	648.863	683.805	729.492
9	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	1.074.551	4.943.969	1.555.630	1.639.403	1.748.936
10	Chi khác ngân sách	400.000	601.023	189.113	199.297	212.613

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Dự kiến 03 năm kế hoạch	Bao gồm		
				Dự toán năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
III	**Chi trả nợ lãi vay**	**44.818**	**135.662**	**41.200**	**48.113**	**46.349**
IV	**Chi viện trợ tỉnh Hủa Phăn - Lào theo thỏa thuận hợp tác**	**75.000**	**311.100**	**103.700**	**103.700**	**103.700**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**3.230**	**9.690**	**3.230**	**3.230**	**3.230**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**907.741**	**3.556.831**	**990.462**	**1.264.876**	**1.301.493**
VII	**Chi từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN**	**3.790.140**				
B	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW để thực hiện các chương trình MTQG và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ**	**2.574.187**	**9.893.496**	**3.297.832**	**3.297.832**	**3.297.832**
I	**Chi thực hiện các chương trình MTQG**	**2.010.257**				
1	Vốn đầu tư	1.096.623				
2	Vốn sự nghiệp	913.634				
II	**Chi từ nguồn vốn sự nghiệp trung ương hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ**	**563.930**	**9.893.496**	**3.297.832**	**3.297.832**	**3.297.832**

Phụ lục V

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2026-2028

(Kèm theo Báo cáo số 228 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯTH NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/2*	*5*	*6*
A	**MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP**	**15.350.849**	**17.663.052**	**23.738.223**	**134%**	**25.402.923**	**27.579.520**
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	300.400	136.927	196.400	143%	102.842	26.364
C	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**						
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**663.251**	**641.250**	**703.146**	**110%**	**814.910**	**837.302**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,32%	3,63%	2,96%	81,59%	3,21%	3,04%
1	**Trái phiếu chính quyền địa phương**						
2	**Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước**	**655.128**	**633.127**	**695.539**		**807.826**	**830.756**
-	*Dự án RE II*	79.898	*79.898*	*56.529*	*70,8%*	*37.175*	*24.525*
-	*Cấp nước Lam Sơn - Sao vàng*	11.313	*9.455*	-	*0,0%*	-	-
-	*Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng*	151.352	*151.352*	*144.932*	*95,8%*	*137.524*	*130.116*
-	*Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập*	36.128	*36.128*	*34.827*	*96,4%*	*23.273*	*11.719*
-	*Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)*	34.413	*34.413*	*30.905*	*89,8%*	*26.534*	*22.163*
-	*Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển*	8.612	*8.612*	*5.345*	*62,1%*	*2.019*	
-	*Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tĩnh Gia vay vốn WB*	303.912	*283.769*	*289.774*	*102,1%*	*414.289*	*372.379*

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯTH NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
-	*Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc*	29.500	*29.500*	*133.227*	*451,6%*	*151.237*	*164.398*
-	*Dự án phát triển thủy sản bền vững*	-	-	-	*0,0%*	*15.775*	*105.456*
3	**Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật**	**8.123**	**8.123**	**7.607**	**93,6%**	**7.084**	***6.546***
-	*Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)*	*8.123*	*8.123*	*7.607*	*93,6%*	*7.084*	*6.546*
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**						
1	**Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay**	**81.076**	**79.218**	**84.636**	**107%**	**66.545**	**95.490**
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	80.560	78.702	84.113		66.007	94.935
1	*Dự án RE II*	*23.369*	*23.369*	*19.354*	82,8%	*12.650*	*12.650*
2	*Cấp nước Lam Sơn - Sao vàng*	*11.313*	*9.455*	-	0,0%		
3	*Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng*	*6.420*	*6.420*	*7.408*	115,4%	*7.408*	*7.408*
4	*Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập*	*5.488*	*5.488*	*11.554*	210,5%	*11.554*	*11.554*
5	*Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)*	*3.508*	*3.508*	*4.371*	124,6%	*4.371*	*4.371*
6	*Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển*	*3.267*	*3.267*	*3.326*	101,8%	*2.045*	
7	*Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tĩnh Gia vay vốn WB*	*27.195*	*27.195*	*38.100*	140,1%	*27.979*	*46.101*
8	*Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc*	-	-	-			*12.851*
-	Vay khác	*516*	*516*	*523*	101,36%	538	555

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯTH NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
	Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)	*516*	*516*	*523*	*101,4%*	*538*	*555*
2	**Nguồn trả nợ**	**81.076**	**79.218**	**84.636**		**66.545**	**95.490**
-	Nguồn NSĐP	55.303	53.445	61.890	-	48.829	77.774
	Dự án RE II	*4.016*	*4.016*	*4.016*		*2.342*	*2.342*
	Cấp nước Lam Sơn - Sao vàng	*11.313*	*9.455*	-		-	-
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	*5.488*	*5.488*	*11.554*		*11.554*	*11.554*
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	*3.508*	*3.508*	*4.371*		*4.371*	*4.371*
	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	*3.267*	*3.267*	*3.326*		*2.045*	-
	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tĩnh Gia vay vốn WB	*27.195*	*27.195*	*38.100*		*27.979*	*46.101*
	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc	-	-	-		-	*12.851*
	Vay khác	*516*	*516*	*523*		*538*	*555*
	Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)	*516*	*516*	*523*		*538*	*555*
-	Nguồn thu của dự án	25.773	25.773	22.746	88,3%	17.716	17.716
	Dự án RE II	*19.353*	*19.353*	*15.338*	79,3%	10.308	10.308
	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng	*6.420*	*6.420*	*7.408*	115,4%	*7.408*	*7.408*
III	**Tổng mức vay trong năm**						

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯTH NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
1	**Theo mục đích vay**	**346.600**	**136.927**	**196.400**	**143%**	**102.842**	**26.364**
-	Vay bù đắp bội chi	346.600	136.927	196.400	143%	102.842	26.364
-	Vay trả nợ gốc						
2	**Theo nguồn vay**	**346.600**	**136.927**	**196.400**	**143%**	**102.842**	**26.364**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	346.600	136.927	196.400		102.842	26.364
7	*Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tĩnh Gia vay vốn WB*	*175.200*	*33.200*	*162.615*	490%		
8	*Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc*	*103.727*	*103.727*	*18.010*	17%	*13.161*	
9	*Dự án phát triển thủy sản bền vững*	*67.673*	-	*15.775*		*89.681*	*26.364*
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**928.775**	**698.959**	**814.910**	**117%**	**851.207**	**768.176**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	6,1%	4,0%	3,4%		3,4%	2,8%
1	**Trái phiếu chính quyền địa phương**						
2	**Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước**	**921.168**	**691.352**	**807.826**		**844.661**	**762.185**
-	*Dự án RE II*	*56.529*	*56.529*	*37.175*	65,8%	*24.525*	*11.875*
-	*Cấp nước Lam Sơn - Sao vàng*	-	-	-		-	-
-	*Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng*	*144.932*	*144.932*	*137.524*	94,9%	*130.116*	*122.708*
-	*Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập*	*30.640*	*30.640*	*23.273*	76,0%	*11.719*	*165*
-	*Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)*	*30.905*	*30.905*	*26.534*	85,9%	*22.163*	*17.792*

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯTH NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
-	*Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển*	*5.345*	*5.345*	*2.019*	37,8%	*(26)*	-
-	*Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tĩnh Gia vay vốn WB*	*451.917*	*289.774*	*414.289*	143,0%	*386.310*	*326.278*
-	*Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc*	*133.227*	*133.227*	*151.237*	113,5%	*164.398*	*151.547*
-	*Dự án phát triển thủy sản bền vững*	*67.673*	-	*15.775*		*105.456*	*131.820*
3	**Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật**	**7.607**	**7.607**	**7.084**	**93,1%**	***6.546***	***5.991***
-	*Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)*	*7.607*	*7.607*	*7.084*	*93,1%*	*6.546*	*5.991*
D	**Trả nợ lãi, phí**	**53.700**	**44.818**	**41.200**	**92%**	**48.113**	**46.349**
1	*Dự án RE II*	*785*	*785*	*573*	73,0%	*379*	*379*
2	*Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng*	*2.980*	*2.980*	*2.940*	98,7%	*3.299*	*3.299*
3	*Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập*	*899*	*899*	*705*	78,4%	*553*	*320*
4	*Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)*	*814*	*814*	*725*	89,1%	*811*	*724*
5	*Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển*	*340*	*340*	*322*	94,7%	*231*	
6	*Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tĩnh Gia vay vốn WB*	*29.494*	*20.612*	*24.829*	120,5%	*30.255*	*28.270*
7	*Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc*	*17.844*	*17.844*	*6.213*	34,8%	*6.848*	*6.116*

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯTH NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
8	*Dự án phát triển thủy sản bền vững*	*-*	*-*	*4.513*	0,0%	*5.535*	*7.052*
9	*Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)*	*544*	*544*	*380*	69,9%	*202*	*189*